

ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP VÀ NGỮ NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ, QUÁN NGỮ CÓ CHỨA TỪ 衣 (Y) TRONG TIẾNG TRUNG

TRƯƠNG HẢI LIÊN*

Abstract: Based on collocations and idiomatic data in Chinese containing the word 衣 (y), the article describes the syntagmatic relations of the word 衣 (y) according to the following 2 criteria: occurrence position and word class features. This descriptive result is the basis for explaining the metaphorical meaning of collocations and idioms containing the word 衣 (y).

Keywords: 衣 (y), idioms, discourse markers, type words, syntax, metaphors.

1. Dẫn nhập

Từ xưa đến nay, vấn đề 衣食住行 (y thực trú hành - mặc, ăn, ở, đi; có nghĩa giống như thành ngữ “com áo gạo tiền” trong tiếng Việt) luôn là nhu cầu cơ bản trong đời sống con người. Vì lý do đó, từ ngữ chỉ trang phục được coi là vốn từ cơ bản của mỗi ngôn ngữ. Lớp từ ngữ này có lịch sử lâu dài. Trong quá trình phát triển của xã hội loài người, chúng không chỉ mang giá trị từ vựng mà còn mang giá trị văn hóa, giá trị biểu tượng, phản ánh tư duy của dân tộc, cộng đồng qua các thời kì lịch sử. Với những ý nghĩa nêu trên, bài viết tập trung miêu tả đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của một số thành ngữ, quán ngữ hay còn gọi là ngữ cố định có chứa từ 衣 (y) trong tiếng Hán, từ đó bước đầu chỉ ra đặc trưng văn hóa dân tộc. Kết quả nghiên cứu của bài viết sẽ góp phần giúp cho sinh viên Việt Nam học tiếng Trung có thêm kĩ năng sử dụng thành ngữ, quán ngữ.

Từ 衣 (y) trong bài viết này được giới hạn theo phạm vi nghĩa: 1. Đồ mặc che thân từ cổ trở xuống (Nguồn tham khảo: *Từ điển mở - Hồ Ngọc Đức*); 2. Đồ mặc che nửa thân trên từ cổ trở xuống (Nguồn tham khảo: *Đại Từ điển Tiếng Việt*).

Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi tập trung vào 3 nội dung nghiên cứu về thành ngữ, quán ngữ có chứa từ 衣 (y). Đó là: (i) Sự phân bố vị trí của từ 衣 (y) trong các thành ngữ; quán ngữ; (ii) Đặc điểm từ loại và chức năng cú pháp của các thành ngữ, quán ngữ có chứa từ 衣 (y); (iii) Nghĩa ẩn dụ của thành ngữ có chứa từ 衣 (y).

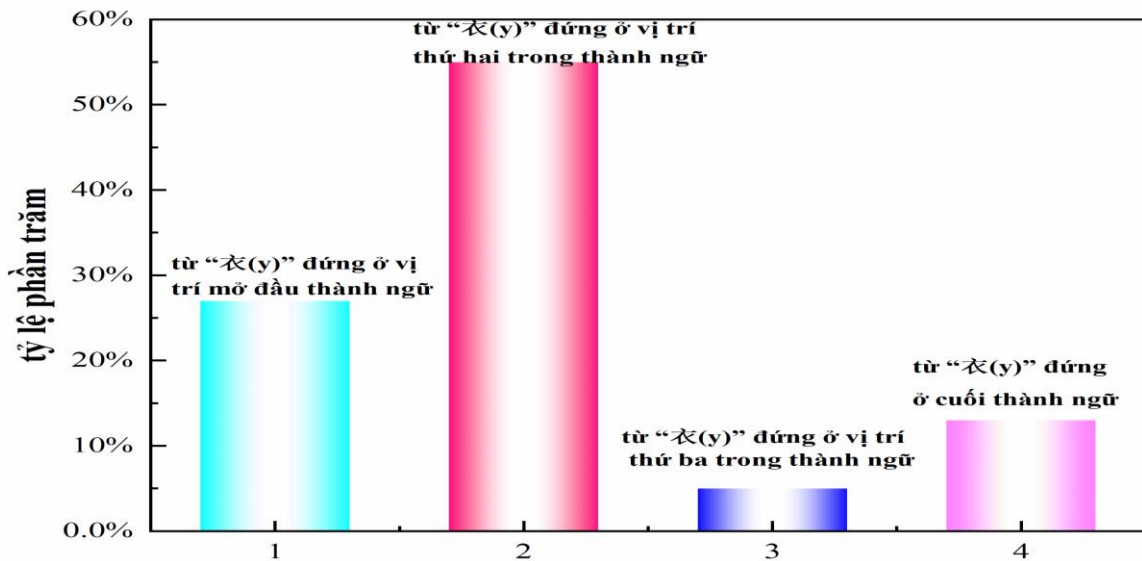
2. Nội dung

Bài viết sử dụng phương pháp miêu tả, phân tích thành tố nghĩa cùng một số thủ pháp khảo sát, thống kê để tiếp cận nhóm thành ngữ có chứa từ 衣 (y). Dựa vào cuốn *Đại Từ điển Thành ngữ* [5] và *Bách khoa toàn thư thành ngữ tiếng Hán* [9], chúng tôi thống kê được 194 thành ngữ, quán ngữ có chứa từ 衣 (y). Từ ngữ liệu khảo sát, chúng tôi mô tả đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của chúng, bước đầu chỉ ra đặc trưng văn hóa dân tộc.

2.1. Sự phân bố vị trí của từ 衣 (y) trong các thành ngữ, quán ngữ

Trong 194 thành ngữ, quán ngữ, có 52 từ 衣 (y) đứng ở vị trí mở đầu, chiếm 27%; có 107 từ 衣 (y) đứng ở vị trí thứ hai, chiếm 55%; có 10 từ 衣 (y) đứng ở vị trí thứ ba, chiếm 5%, có 25 từ 衣 (y) đứng ở cuối thành ngữ, chiếm 13%. Dưới đây là biểu đồ phản ánh vị trí xuất hiện khác nhau của từ 衣 (y).

* Trường Cao đẳng Y Dược Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.



biểu đồ 1: tỷ lệ phần trăm vị trí khác nhau của từ “衣(y)” trong nhóm từ đã thống kê trong bài viết

2.1.1. Nhóm thành ngữ có từ 衣 (y) đứng ở vị trí đầu

Trong nhóm thành ngữ có từ 衣 (y) đứng ở vị trí đầu, từ 衣 (y) có bốn chức năng ngữ pháp: (i) Từ 衣 (y) kết hợp với một danh từ khác hình thành một danh từ mới làm định ngữ trong thành ngữ. Nhóm thành ngữ này thường có cấu trúc là cụm danh từ; (ii) Từ 衣 (y) có ý nghĩa độc lập giống với danh từ “áo”, làm chủ ngữ trong thành ngữ. Nhóm thành ngữ này đóng vai trò là thành phần câu; (iii) Từ 衣 (y) kết hợp với một danh từ khác hình thành một danh từ mới làm chủ ngữ trong thành ngữ. Nhóm thành ngữ này đóng vai trò là thành phần câu; (iv) Từ 衣 (y) vốn là một danh từ nhưng được sử dụng như một động từ, có ý nghĩa là “mặc”.

2.1.1.1. Từ 衣 (y) kết hợp với một danh từ tạo thành một danh từ mới, làm định ngữ trong thành ngữ. Chẳng hạn như những thành ngữ dưới đây:

+ 衣锦之荣 (y gấm chi vinh): Có nghĩa là niềm vinh quang, vinh dự khi trở về quê hương sau khi thành danh, giàu có.

+ 衣裳之会 (y thường chi hội): Có nghĩa là cuộc gặp gỡ hữu nghị giữa các quốc gia. Khác với 兵车之会 (bình xa chi hội) - một cuộc gặp gỡ (hội nghị) giữa các quốc gia bằng chiến xa.

+ 衣冠禽兽 (y quan cầm thú): Có nghĩa là một con thú mặc áo và đội mũ của con người. Nghĩa hàm chỉ người có đạo đức suy đồi, hành vi bỉ ổi.

+ 衣食之谋 (y thực chi mưu): Chỉ việc lập kế hoạch để duy trì cuộc sống.

2.1.1.2. Từ 衣 (y) có ý nghĩa độc lập giống với danh từ “áo”, làm chủ ngữ trong thành ngữ, nhóm thành ngữ này đóng vai trò là thành phần câu. Chúng tôi xin dẫn một số ví dụ để minh họa cho nhận xét này.

+ 衣不及带 (y bất cập đới): Muộn đến mức không kịp buộc thắt lưng khi mặc quần áo. Nghĩa hàm chỉ tình huống vội vã, gấp gáp.

+ 衣不解带 (y bất giải đới): Nghĩa là nhiều việc quá đến mức không có thời gian cởi quần áo để đi ngủ. Nghĩa hàm chỉ những công việc rất vất vả (chủ yếu dành nói về người lớn tuổi); Hoặc hàm chỉ công việc khó khăn, không có thời gian nghỉ ngơi.

+ 衣不蔽体 (y bất tể thể): Nghĩa là áo rách quần manh hoặc áo quần rách rưới hoặc áo quần không đủ che thân. Nghĩa hàm chỉ cuộc sống nghèo khó.

+ 衣不重采 (y bất trùng thái): Nghĩa là không mặc cùng một lúc nhiều chiếc áo có màu sắc.

+ 衣不完采 (y bất hoàn thái): Quần áo không hoàn toàn có màu sắc.

+ 衣不择采 (y bất trạch thái): Ăn mặc không chọn màu.

Trong ba thành ngữ trên, từ 采 (thái) cùng nghĩa với 彩 (thái, màu) đều có chung nghĩa hàm chỉ: ăn mặc giản dị, không đua đòi.

+ 衣不曳地 (y bất duệ địa): Nghĩa là quần áo ngắn, không chạm tới đất. Nghĩa hàm chỉ: người ăn mặc giản dị không lòe loẹt.

+ 衣食不周 (y thực bất chu): 周 (chu) ở đây có nghĩa là “đầy đủ”, 衣食不周 (y thực bất chu) có nghĩa là đồ ăn đồ mặc không đầy đủ. Nghĩa hàm chỉ: cảnh thiếu ăn, thiếu mặc, sống tủi hổ.

2.1.1.3. Từ 衣 (y) kết hợp với một danh từ khác hình thành một danh từ mới làm chủ ngữ trong thành ngữ. Nhóm thành ngữ này đóng vai trò là thành phần câu. Dưới đây là một số ví dụ minh họa.

+ 衣带渐宽 (y đới tiệm khoan): Nghĩa là người gầy dần đi vì tương tư, quần áo quá rộng so với cơ thể.

+ 衣钵相承 (y bát tương thừa); 衣钵相传 (y bát tương truyền): Nghĩa gốc chỉ áo cà sa và cái bát mà nhà sư truyền lại cho môn đồ. Nghĩa hàm chỉ những tư tưởng, học thuật, kỹ năng... được đúc kết lại và truyền cho đời sau.

+ 衣冠楚楚 (y quan lam lũ); 衣衫褴褛 (y sam lam lũ): “Quan” là cách gọi của “mũ” trong tiếng Hán cổ đại, *y quan lam lũ* chỉ áo và mũ rách bươm; còn *sam* là áo khoác mở không tay cổ đại ở Trung Quốc, *y sam lam lũ* chỉ áo rách bươm. Khi sử dụng, cả hai thành ngữ đều có thể chỉ trang phục (gồm mũ, áo, quần, váy và giày) cũ và rách bươm.

+ 衣裳楚楚 (y thường sở sở); 衣冠济济 (y quan tể tể); 衣冠楚楚 (y quan sở sở): Ăn mặc sạch sẽ, đẹp đẽ, sang trọng.

+ 衣单食薄 (y đơn thực bạc): Đồ mặc thì mỏng và đồ ăn thì ít. Hàm chỉ cuộc sống khó khăn.

+ 衣冠扫地 (y quan tảo địa): Nghĩa là quan lại ngày xưa vô lương tâm, vô liêm sỉ, đánh mất thanh danh.

2.1.1.4. Từ 衣 (y) vốn là một danh từ nhưng được sử dụng như một động từ, có ý nghĩa là “mặc” kết hợp với một động từ khác mà hình thành thành ngữ liên động. Khi được sử dụng trong câu, chúng có chức năng là một động từ và có thể làm vị ngữ hoặc định ngữ. Chẳng hạn như những ví dụ sau:

+ 衣帛食肉 (y bạch thực nhục); 衣锦食肉 (y gấm thực nhục): Ở đây, *y* nghĩa là “mặc”, và *thực* nghĩa là “ăn”. Hai thành ngữ đều có nghĩa gốc: đồ mặc thì là tơ lụa đẹp đẽ, đồ ăn thì là thịt. Hàm chỉ cuộc sống giàu có.

+ 衣绣昼行 (y tú trú hành); 衣锦昼游 (y gấm trú du); 锦衣夜行 (gấm y dạ hành); 衣绣夜游 (y tú dạ du):

锦绣 (cầm tú): các loại vải tơ lụa sáng đẹp và tinh tế;

昼夜 (trú dạ): ban ngày và ban đêm;

游行 (du hành): đi chơi xa khắp nơi.

衣绣昼行 (y tú trú hành) và 衣锦昼游 (y gấm trú du) có nghĩa là ban ngày mặc quan phục sang trọng hoặc ăn mặc lộng lẫy đi lại (ở quê), để mọi người có thể nhìn thấy.

锦衣夜行 (cầm y dạ hành) và 衣绣夜游 (y tú dạ du) đều có nghĩa là ban đêm mặc quan phục sang trọng hoặc ăn mặc lộng lẫy đi lại (ở quê), để mọi người có thể nhìn thấy.

Bốn thành ngữ đều có ý nghĩa chung chỉ việc trở về quê sau khi trở nên giàu có và muốn khoe khoang với dân làng. Hiện nay, những thành ngữ này thường được sử dụng để khuyên người ta che giấu sự giàu có của mình, không phô trương khoe khoang cho người khác biết. Trong khi đó, bốn thành ngữ: 衣锦故乡 (y gấm cô hương); 衣锦过乡 (y gấm qua hương); 衣锦荣归 (y gấm vinh quy); 衣锦还乡 (y gấm hoàn hương) mặc dù đều giống với 4 thành ngữ đã nói ở trên nhưng hiện nay lại được dùng với nghĩa ẩn dụ cho sự thành đạt của người trở về quê hương sau thời gian lập nghiệp xứ người.

2.2.2. Nhóm thành ngữ có từ 衣 (y) đứng ở vị trí thứ hai trong thành ngữ

Theo kết quả thống kê, một phần thành ngữ có từ 衣 (y) ở vị trí thứ hai trong thành ngữ bốn chữ thường có cấu trúc: “động từ/tính từ/danh từ + 衣 (y) + * +*”. Trong cấu trúc đó, từ 衣 (y) đều là danh từ, có nghĩa là “áo”. Sự kết hợp này tạo nên ba loại: cấu trúc liên động, cấu trúc liên hợp và cấu trúc chính phụ.

a. Cấu trúc liên động

+ 牵衣肘见 (khiên y trửu kiến): Kéo vạt áo một cái là lộ ra khuỷu tay. Hàm chỉ một cuộc sống nghèo khó.

+ 解衣包火 (giải y bao hỏa); 解衣抱火 (giải y bão hỏa): Có nghĩa là không giải quyết được vấn đề, chỉ làm cho sự việc trở nên trầm trọng hơn, gây ra nguy hiểm.

+ 解衣卸甲 (giải y tạ giáp): Có nghĩa là cởi bỏ chiến bào và khôi giáp. Hàm chỉ chiến tranh đã kết thúc.

+ 解衣推食 (giải y thôi thực): Có nghĩa là nhường cơm sẻ áo, quan tâm lo lắng, sẻ chia với người khác.

+ 牛衣对泣 (ngưu y đối khấp): 牛衣 (ngưu y) nghĩa là chiếc áo cho bò (làm bằng cỏ hoặc sợi gai để giữ cho bò khỏi lạnh và mưa). 牛衣对泣 (ngưu y đối khấp) mô tả cảnh phải ngủ trong chiếc áo dùng cho bò, rất khổ sở đến mức bật khóc. Hàm chỉ cảnh vợ chồng sống với nhau trong nghèo khó, hoặc cuộc sống lạnh lẽo của những kẻ nghèo khổ.

+ 缺衣少食 (khuyết y thiếu thực; 缺衣无食 (khuyết y vô thực): Có nghĩa là thiếu đồ ăn đồ mặc, cuộc sống nghèo khó.

b. Cấu trúc liên hợp

+ 布衣疏食 (bố y sơ thực); 弊衣疏食 (tế y sơ thực); 破衣素食 (phá y tố thực); 粗衣淡饭

(thô y đạm phạn); 粗衣恶食 (thô y ác thực): Có nghĩa là quần áo tồi tàn rách nát, bữa ăn tuềnh toàng. Hàm chỉ cuộc sống thanh đạm, giản dị.

+ 布衣雄世 (bố y hùng thế): Có nghĩa là một người bình dân trở thành một anh hùng trên thế gian.

+ 草衣木食 (thảo y mộc thực): Có nghĩa là dệt cỏ làm quần áo và ăn trái cây. Hàm chỉ cuộc sống rất khó khăn.

+ 缩衣节食 (thúc y tiết thực); 节衣缩食 (tiết y thúc thực): Cả hai thành ngữ đều có nghĩa tiết kiệm thực phẩm và quần áo. Hàm chỉ sống tiết kiệm, bớt ăn, bớt tiêu để tiết kiệm tiền bạc.

+ 一衣带水 (nhất y đới thủy): Có nghĩa là ở rất gần nhau, chỉ cách nhau một dòng sông.

c. Cấu trúc chính phụ

+ 布衣之交 (bố y chi giao): 布衣 (bố y) nghĩa gốc là “áo bằng vải thô”. Hàm chỉ cuộc sống lao động, dân dã hoặc là sự giao tiếp bình đẳng và chân thành giữa các chức sắc và dân thường.

+ 糖衣炮弹 (đường y pháo đạn): Có nghĩa là sự tương phản giữa nội dung và hình thức (đạn pháo được bọc trong một lớp áo bằng đường). Hàm chỉ việc ngụy trang khéo léo, làm cho đối phương sẵn sàng chấp nhận sự tấn công. Thành ngữ này có ý nghĩa gần giống như thành ngữ “mật ngọt chết ruồi” trong tiếng Việt.

+ 白衣天使 (bạch y thiên sứ): Có nghĩa là y tá mặc áo khoác trắng. Đây là một cái tên hay, dành cho các nhân viên y tế, hàm chứa ý nghĩa trong sáng, lương thiện và có lòng yêu thương.

+ 白衣苍狗 (bạch y thương cầu); 白云苍狗 (bạch vân thương cầu): Cả hai thành ngữ này xuất hiện trong câu thơ của Đỗ Phủ: 天上浮云似白衣, 斯须改变如苍狗. (Trên trời mây trôi như áo trắng, khoảnh khắc thay đổi như chó xanh). Hiện nay, *bạch y thương cầu* và *bạch vân thương cầu* được dùng để hàm chỉ thế sự biến đổi vô thường.

+ 牛衣岁月 (ngưu y tuế nguyệt): Dùng để chỉ những năm tháng nghèo khổ.

2.2.3. Nhóm thành ngữ có từ 衣 (y) đứng ở vị trí thứ ba của thành ngữ

Trường hợp từ 衣 (y) đứng ở vị trí thứ ba của thành ngữ rất ít. Trong phạm vi khảo sát, chúng tôi chỉ thống kê được 10 thành ngữ. Trong đó từ 衣 (y) là động từ mang ý nghĩa “mặc” tồn tại trong hai thành ngữ. Trong các thành ngữ còn lại, từ 衣 (y) đều là danh từ, mang ý nghĩa “mặc”. Dưới đây là hai thành ngữ mà từ 衣 (y) là động từ:

+ 白日衣绣 (bạch nhật y tú): Mặc quần áo thêu gấm đi ra ngoài vào ban ngày. Hàm chỉ sau khi được công danh phú quý khoe khoang với làng xã.

+ 食租衣税 (thực tô y thuế): Ăn bằng tiền tô và mặc bằng tiền thuế. Hàm chỉ những người làm quan thời xưa dựa vào thuế của dân chúng nộp để sinh sống.

2.2.4. Nhóm thành ngữ có từ 衣 (y) đứng ở vị trí cuối của thành ngữ

Trong trường hợp mà từ 衣 (y) đứng ở cuối thành ngữ, từ 衣 (y) đều có nghĩa là “áo”. Ví dụ:

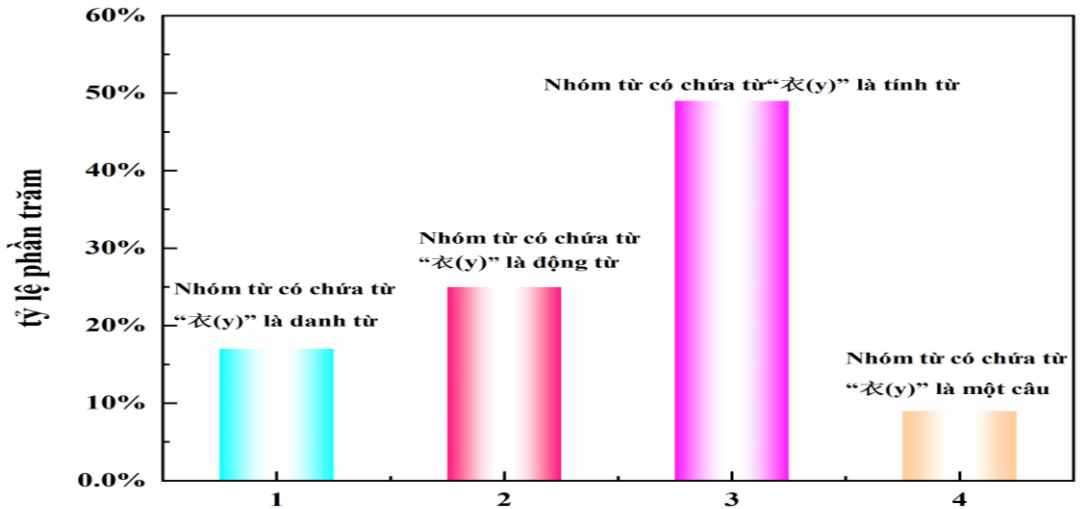
+ 弱不胜衣 (nhược bất thắng y); 如不胜衣 (như bất thắng y); 若不胜衣 (nhã bất thắng y); 行不胜衣 (hành bất thắng y): Có nghĩa là người rất gầy và thậm chí không thể chịu được sức nặng của quần áo.

+ 量体裁衣 (lượng thể tài y): Tùy theo vóc dáng mà cắt áo, hàm chỉ phải căn cứ vào tình hình thực tế mà giải quyết vấn đề.

+ 未明求衣 (vị minh cầu y): Mặc quần áo và thức dậy vào lúc trời còn chưa sáng. Hàm chỉ sự siêng năng.

2.3. Một số nhận xét về đặc điểm ngữ pháp của thành ngữ, quán ngữ có chứa từ 衣 (y)

Trong 194 thành ngữ, quán ngữ, nhóm thành ngữ có chứa từ 衣 (y) là danh từ chiếm 17%, động từ chiếm 25%, tính từ là 49% và đóng vai trò thành phần câu với 9%. Kết quả thống kê cụ thể như biểu đồ sau:



biểu đồ 2: tỷ lệ phần trăm của mỗi loại thành ngữ có chứa từ “衣(y)” trong nhóm từ đã thống kê trong bài viết

Khi tham gia vào trong câu, thành ngữ, quán ngữ chứa từ 衣 (y) có thể làm chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ, vị ngữ trong câu. Cụ thể:

- Khi từ 衣 (y) là một danh từ, thành ngữ có thể làm chủ ngữ, bổ ngữ và định ngữ trong câu;
- Khi từ 衣 (y) là một động từ, thành ngữ có thể làm vị ngữ và định ngữ trong câu;
- Khi từ 衣 (y) là một tính từ, thành ngữ có thể làm định ngữ trong câu;
- Khi thành ngữ có chứa 衣 (y) đóng vai trò là thành phần câu thì chúng có thể làm vị ngữ và định ngữ trong câu.

2.3.1. Khi từ 衣 (y) là một danh từ, thành ngữ có thể làm chủ ngữ, tân ngữ và định ngữ trong câu

Ví dụ:

- 那些衣冠禽兽是人类文明进步的障碍。（主语）

→ Những y quan cầm thú là trở ngại cho sự tiến bộ của nền văn minh nhân loại. (chủ ngữ)

- 他就是一个衣冠禽兽。（宾语）

→ Thằng ấy chính là một y quan cầm thú. (tân ngữ)

- 他衣冠禽兽的行为让众人鄙视。（定语）

→ Hành vi y quan cầm thú của hắn khiến mọi người khinh bỉ. (định ngữ)

2.3.2. Khi từ 衣 (y) là một động từ, thành ngữ có thể làm vị ngữ và định ngữ trong câu

Ví dụ:

- 她自幼**衣帛食肉**，怎么能理解穷人的苦难。（谓语）

→ Cô ấy **y bạch thực nhục** từ lúc bé, làm sao mà có thể hiểu được nỗi khổ của người nghèo. (vị ngữ)

- **衣帛食肉**的生活难以培养人的抱负。（定语）

→ Cuộc sống **y bạch thực nhục** khó nuôi hoài bão của con người. (định ngữ)

2.3.3. Khi từ 衣 (y) là một tính từ, thành ngữ có thể làm định ngữ trong câu

Ví dụ:

- 经过几十年的努力，我们才有了今天**丰衣足食**的生活。（定语）

→ Sau nhiều thập kỉ phấn đấu, chúng ta mới có cuộc sống **cơm no áo ấm** như ngày nay. (định ngữ)

2.3.4. Khi thành ngữ có chứa 衣 (y) đóng vai trò là thành phần câu thì chúng có thể làm vị ngữ, trạng ngữ và định ngữ trong câu

Ví dụ:

- 他本就**衣食不周**，现又失了工作。（谓语）

→ Anh ta vốn **y thực bất chu**, và giờ lại bị mất việc làm. (vị ngữ)

- 我今**衣食不周**，无力婚娶。（状语）

→ Tôi hiện nay **y thực bất chu**, không có sức mà cưới vợ. (trạng ngữ)

- 他正愁着离家后又得过**衣食不周**的生活。（定语）

→ Anh ấy đang buồn phiền sau khi rời xa nhà anh lại phải có một cuộc sống **y thực bất chu**. (định ngữ)

2.4. Một vài nhận xét về nghĩa ẩn dụ của nhóm thành ngữ có chứa từ 衣(y)

Từ đặc điểm ngữ pháp của thành ngữ có chứa từ 衣 (y) (đặc điểm từ loại, chức vụ ngữ pháp trong câu), chúng tôi bước đầu rút ra một số nhận xét sơ bộ về nghĩa ẩn dụ của chúng như sau:

2.4.1. Thành ngữ có chứa từ 衣 (y) phản ánh mức sống và địa vị xã hội của con người

Là một thành tố hạt nhân của xã hội, mỗi cá nhân, khi tham gia vào hoạt động giao tiếp dù muốn hay không cũng đều thể hiện vị thế xã hội của mình theo những cách khác nhau. Trang phục là một trong những phương tiện vật chất quan trọng thể hiện những vai xã hội khác nhau, phản ánh đời sống hàng ngày của mỗi người. Dựa vào chức năng xã hội của trang phục, một số thành ngữ có từ 衣 (y) phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất của các cá nhân trong nền kinh tế. Ví dụ như: 衣帛食肉 (y bạch thực nhục), 衣锦食肉 (y gấm thực nhục), 丰衣足食 (cơm no áo ấm)... đã phản ánh một cuộc sống đầy đủ về vật chất, thể hiện người có địa vị xã hội cao; còn những thành ngữ như: 衣不蔽体 (y bất tề thể), 牵衣肘见 (khiên y trừu kiến), 布衣蔬食 (bố y sơ thực)... lại phản ánh một cuộc sống nghèo khổ, có địa vị xã hội thấp.

2.4.2. Thành ngữ có chứa từ 衣 (y) phản ánh phẩm chất đạo đức, hành vi ứng xử của con người

Với sự phát triển của xã hội, chức năng của trang phục không chỉ để che giấu cơ thể, đánh dấu địa vị, trang phục còn phải đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ, giá trị đạo đức của mỗi cá nhân, cộng

đồng. Dựa vào chức năng “che giấu” cơ thể của trang phục, một số thành ngữ có chứa từ 衣 (y) đã phản ánh ý thức ăn mặc của cá nhân theo hai xu hướng: xa xỉ và tiết kiệm. Chẳng hạn những thành ngữ 衣不重彩 (y bất trùng thái), 节衣缩食 (tiết y thúc thực), 衣不曳地 (y bất duệ địa), ... phản ánh ý thức tiết kiệm và nếp sống giản dị của con người. Những thành ngữ như: 美衣玉食 (mỹ y ngọc thực), 锦衣玉食 (gấm y ngọc thực),... phản ánh lối sống xa xỉ của con người. Những thành ngữ như 锦衣夜行 (gấm y dạ hành), 锦衣夜游 (gấm y dạ du)... phản ánh lễ sống hư vinh của con người.

2.4.3. Thành ngữ có chứa từ 衣 (y) phản ánh trạng thái sức khỏe của con người

Một số từ ngữ có kèm từ 衣 (y) như: 衣带渐宽 (y đới tiệm khoan), 弱不胜衣 (nhược bất thắng y),... được dùng để nói đến những người ngày càng gầy đi. Hàm chỉ người yếu đuối.

3. Kết luận

Nhóm thành ngữ có chứa từ 衣 (y) luôn kèm theo với từ 食(thực) để tạo thành từ ngữ cố định. Từ 衣 (y) và từ 食(thực) là danh từ, nghĩa gốc là “áo” và “thực phẩm” nhưng nhiều khi được sử dụng như động từ, nghĩa là “mặc” và “ăn”. Nhiều thành ngữ, quán ngữ có chứa từ 衣 (y) được sử dụng như một ẩn dụ. Cụ thể, chúng được gán cho những chức năng khác nằm ngoài chức năng của quần áo, ví dụ như: mức sống, địa vị xã hội, lối sống tốt xấu, ý thức, ý chí hay trạng thái sức khỏe ... của con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đại Từ điển Thành ngữ*, Nxb Thương vụ, 2018 (*成语大辞典*, 商务印书馆, 2018)
2. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.
3. Phạm Thị Hồng, *Từ chỉ y phục của người Nga và người Việt dưới góc độ đối chiếu*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, 2008.
4. Liang Yuan, Zhu Yangxiu, *Ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*, Công ty xuất bản Sách báo Thế giới, 2012 (梁远祝仰修, *现代越南语语法*, 世界图书出版公司, 2012).
5. Mei Meng, *Bách khoa toàn thư thành ngữ tiếng Hán*, Nxb Thương vụ, 2011 (梅萌, *汉语成语大全*. 商务印书, 2011).
6. Zeng Ruilian, Luo Wenqing, Cai Jie, *Từ điển Việt - Hán mới*, Nxb Giáo dục Quảng Tây, 2011 (曾瑞莲, 罗文青, 蔡杰, *新越汉词典*. 南宁, 广西教育出版社, 2011)
7. *Từ điển tiếng Hán hiện đại*, Nxb Thương vụ, 2016 (*现代汉语词典* (第七版), 商务印书馆, 2016).
8. *Tân Hoa Tự điển*, Nxb Thương vụ, 2020 (*新华字典* (第十二版), 商务印书馆, 2020).
9. Xu Xiuyun, *Phân tích ngữ nghĩa và hàm nghĩa văn hóa của các từ trang phục trong tiếng Hán*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Nam Kinh, 2012. (徐秀云, *汉语服饰词的语义和文化涵义研究*, 硕士论文, 南京师范大学, 2012).
10. Deng Yao, *Nghiên cứu về các thành ngữ có phép ẩn dụ của tiếng Hán*, Nxb Đại học Vân Nam, 2013 (邓瑶, *汉语隐喻性成语研究*, 云南大学出版社, 2013).